

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 107/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 4 - 2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lưu Xông Pha.

Ông Nguyễn Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2025/TLST-HNGĐ ngày 17/3/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị N, sinh năm 1987.

2. Bị đơn: Ông Dương Văn T, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Khóm F, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn, bị đơn có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2025 và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Vào năm 2010 bà N và ông T tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S vào ngày 06/12/2010 (Giấy chứng nhận kết hôn số: 262/2010). Quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung tên Dương Quốc M, sinh 09/8/2009, Dương Tuyết M1, sinh 16/3/2011, Dương Quỳnh A, sinh 10/02/2018, Dương Nhã K, sinh 21/8/2023 (hiện bà N đang nuôi dạy các cháu A, K và Tuyết M1; ông T đang nuôi dạy cháu Quốc M). Về tài sản chung và nợ chung không có. Nguyên nhân mâu thuẫn bà N xác định giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi với nhau, dẫn đến đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Bà N yêu cầu ly hôn với ông T. Về con chung yêu cầu nuôi cháu A, cháu K và cháu Tuyết M1; đồng ý giao cho ông T nuôi dạy cháu Quốc M; không bên nào

phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu xem xét giải quyết.

- Lời trình bày của bị đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Thống nhất với lời trình bày của bà N về hôn nhân, về con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn.

Ông T đồng ý ly hôn với bà N. Về con chung yêu cầu nuôi cháu Quốc M; đồng ý giao cho bà N nuôi dạy cháu A, cháu K và cháu Tuyết M1; không bên nào phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu xem xét giải quyết.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con và bị đơn có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS).

[2] *Xét về thủ tục:* Các đương sự có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] *Xét yêu cầu và ý kiến của đương sự:*

[3.1] *Về yêu cầu ly hôn:* Xét thấy bà N và ông T đều thể hiện ý chí cương quyết và tự nguyện ly hôn với nhau, nên có căn cứ xác định được bà N và ông T không còn quan tâm gì đối với mối quan hệ hôn nhân này và giữa đôi bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, nếu tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân về sau thì sẽ không đảm bảo hạnh phúc và trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình hiện nay, nên cần chấp nhận cho bà N và ông T được ly hôn là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình (LHNGĐ) và khoản 2, 3 Điều 4 Nghị quyết số: 01/2014/NQ-HĐTP ngày 16/5/2014 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc hôn nhân và gia đình (Nghị quyết 01). Giấy chứng nhận kết hôn số: 262/2010 ngày 06/12/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn S hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

[3.2] *Về con chung:*

[3.2.1] Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Hội đồng xét xử xét thấy sau khi ly hôn bà N và ông T thống nhất thỏa thuận được việc nuôi con và các cháu đã từ đủ 07 tuổi trở lên và nguyện vọng của các cháu đúng như sự thỏa thuận giữa bà N và ông T, nên cần ghi nhận và tiếp tục giao cháu A, cháu K và cháu Tuyết M1 cho bà N và giao cháu Quốc M cho ông T tiếp tục trực tiếp nuôi dạy là phù hợp với khoản 2 Điều 81 LHNGĐ. Bà N, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Bà N, ông T có

nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà N, ông T; nếu bà N, ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N, ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 LHNGĐ; việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

[3.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà N, ông T không yêu cầu, xét thấy đây là sự tự nguyện của các bên, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Bà N, ông T không phải cấp dưỡng cho con.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T không có yêu cầu trong vụ án này, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét về án phí dân sự sơ thẩm: Trước khi mở phiên toà, bà N và ông T đã có ý kiến tự nguyện ly hôn với nhau, nên bà N và ông T phải chịu 50% mức án phí ly hôn là 150.000 đồng (mỗi bên chịu 25% là 75.000 đồng) theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Nghị quyết 326) và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01. Bà N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đổi trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 LHNGĐ; Khoản 2, 3 Điều 4 và khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Nữ .

- Về hôn nhân: Cho bà Lưu Thị N ly hôn với ông Dương Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số: 262/2010 ngày 06/12/2010 của Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung:

+ Về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn: Giao cho bà Lưu Thị N trực tiếp nuôi dạy cháu Dương Tuyết M1, sinh 16/3/2011, Dương Quỳnh A, sinh 10/02/2018, Dương Nhã K, sinh 21/8/2023; giao cho ông Dương Văn T trực tiếp nuôi dạy cháu Dương Quốc M, sinh 09/8/2009. Bà N, ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; bà N, ông T có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống với bà N, ông T; nếu bà N, ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N, ông T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà Lưu Thị N, ông Dương Văn T không phải cấp dưỡng cho con.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Lưu Thị N phải nộp án phí ly hôn là 75.000 đồng, bà Lưu Thị N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005344 ngày 17/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ, bà Lưu Thị N được hoàn lại 225.000 đồng.

+ Ông Dương Văn T phải nộp án phí ly hôn là 75.000 đồng (chưa nộp).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Đương sự;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Huỳnh Hải